UBND TỈNH BẾN TRE **LIÊN SỞ TÀI CHÍNH -XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số : 631 /TB-STC-SXD V/v Công bố giá vật liệu xây dựng và trang trí nội thất tháng 02/2017	*Bến Tre, ngày 28 tháng 02 năm 2017*

Kính gửi:

- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và PTNT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Phòng TC-KH, KTHT các huyện, thành phố.

Căn cứ Nghị định số: 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Liên Sở Tài chính-Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và đồ dùng trang trí nội thất tháng 02/2017 tại thành phố Bến Tre, thị trấn và các điểm mua bán tập trung trên địa bàn (chưa có chi phí vận chuyển đến chân công trình) như danh mục kèm theo.

Danh mục đơn giá công bố giúp các Chủ đầu tư tham khảo áp dụng để tính giá vật liệu đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với những vật tư không có trong thông báo, chủ đầu tư có thể xác định trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng và phải chịu trách nhiệm đảm bảo tính cạnh tranh, hợp lý, phù hợp với mặt bằng xây dựng công trình.

Khi lựa chọn nhà thầu theo hình thức chỉ định thầu, các tổ chức cá nhân cần tham khảo và so sánh với các chủng loại vật liệu tương ứng sao cho các vật liệu sử dụng vào công trình có giá phù hợp với thị trường.

Thuế suất VAT của từng loại vật liệu, các đơn vị thực hiện theo quy định của Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành./.

SỞ XÂY DỰNG **GIÁM ĐỐC** CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ XÂY DỰNG TỈNH BẾN TRE **Đoàn Công Dũng**	**SỞ TÀI CHÍNH** **KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC** CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BẾN TRE **Hồ Huy Hải**

Nơi nhận:
-Như trên;
- Cục QLG (TP+HN);
- Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, GCS, Đạt.

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
Tháng 02/2017

ĐVT: 1.000đồng

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
A	VẬT LIỆU CHÍNH		1	2	3	4	5	6	7	8	9	
	A.NHÓM CIMEN (TCVN: 6260:2009 -ciment PCB; TCVN: 9202: 2012 - xây tô; TCVN 5691:2000 - ciment trắng)											
1	Ciment Công Thanh PCB 40	bao	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	81,5	
2	Ciment Thăng Long PCB 40	bao	85					82				
3	Ciment FICO PCB 40	bao	82	82	82	82	82	84	82	82	82	
4	Ciment PCB 40 Hà Tiên	bao	88,5	89	88	89	90	88	90	90	90	
5	Ciment Hà Tiên Đa dụng	bao	79									
6	Ciment Holcim Xây tô	bao		91	92			92	93		92	
7	Ciment Holcim Đa dụng	bao			89	90		84	85			
8	Ciment trắng Thái	bao			170							40kg
	B. NHÓM SẮT THÉP (TCVN 1651 - 1:2008 - thép trơn; TCVN 1651-2: 2008 gân)											
9	Sắt Φ 6 (Miền Nam)	kg	12,6	13	13	13,2	12,9	13	12,8	13,5	13	
10	Sắt Φ 8 (Miền Nam)	kg	12.55	13	13	13,2	12,9	13	12,8	13,5	13	
11	Sắt Φ 10 gân (Miền Nam)	cây	78	78	79	78	79	78	78	80	80	
12	Sắt Φ 12 gân (Miền Nam)	cây	121	125	122	119	115	128	118	128	127	
13	Sắt Φ 14 gân (Miền Nam)	cây	166	166	167	165	165	170	160	170	168	
14	Sắt Φ 16 gân (Miền Nam)	cây	213	215	214	210	210	212	205	220	215	
15	Sắt Φ 18 gân (Miền Nam)	cây	274		273	270	270	274	256			
16	Sắt Φ 20 gân (Miền Nam)	cây	336		336	315			320			
17	Sắt Φ 22 gân (Miền Nam)	cây	406									
18	Sắt Φ 25 gân (Miền Nam)	cây	534									
	Thép SeAH Việt Nam											
19	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	15.15									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
20	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	15,15									
21	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2mm đến 5,4mm. Đường kính từ F15 đến F114-BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	14,82									
22	Ống thép SeAH đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	14,82									
23	Ống thép SeAH đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	15,04									
24	Ống thép SeAH đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm. Đường kính từ Dn 125 đến DN 200	kg	15,04									
25	Ống thép SeAH đen độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	16,36									
26	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	23,18									
27	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	22,30									
28	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	kg	22,30									
29	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm đến 8,2mm. Đường kính từ DN125 đến DN 200	kg	21,64									
30	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200	kg	22,19									
31	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1mm đến 2.3mm. Đường kính từ DN đến DN 200	kg	12,3									
	Thép Hòa Phát (TCVN 1651-1:2008)											
32	Thép cuộn CB240T Φ6, Φ8, Φ10	kg	13,2									
33	Thép cuộn CB300-V D8	kg	13,25									
34	Thép buộc 1 ly	kg	17			17					16,5	
35	Hoa cửa sắt carô	m^2	315									
36	Hoa cửa sắt nhôm	m^2	370									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	C. NHÔM,ĐÁ											
	C1. ĐÁ (TCVN 7570: 2006)											
37	Đá 1x2 xanh (Hóa An)	m^3	520	530	540	540	540	540		550	550	
38	Đá 1x2 xanh (Đá Đồng Nai)	m^3		480		500	500		495			
39	Đá 1x2 Đồng Nai (xám)	m^3		350	360	340			380			
40	Đá 1x2 Bình Dương (xám)	m^3						410		385	390	
41	Đá 4x6 xanh (Hóa An)	m^3	420	430	450	415	430	470	440	470		
42	Đá 4x6 Đồng Nai (xám)	m^3						380				
43	Đá 4x6 Bình Dương (xám)	m^3						415				
44	Đá 0x4 xanh (Hóa An)	m^3	420			425	435					
45	Đá 0x4 Đồng Nai (xám)	m^3						330				
46	Đá 0x4 Bình Dương (xám)	m^3						350				
47	Đá mi sàng Đồng Nai (đậm)	m^3				380	380	395	380			
	C2. ĐÁ (TCVN 8859:2011)											
48	Đá dăm loại 1	m^3	450	450		452	450				455	
49	Đá dăm loại 2	m^3		430		430	432					
50	Đá hộc	m^3		412		410	410					
	C3. ĐÁ (TCVN 8819:2011)											
51	Đá 0,5 x 1 (Đồng Nai)	m^3		518		520	520			528		
52	Đá 0 x 0,5 (Đồng Nai)	m^3		520		525	525			528		
53	Đá 1 x 2 (Đồng Nai)	m^3		513		515	515			525		
54	Đá 1 x 1,5 (Đồng Nai)	m^3		510		515	515			525		
	D. CÁT											
55	Cát vàng Moduel 0,8 (TCVN 7570: 2006)	m^3	88	100		85			100			
56	Cát vàng Moduel 1 (TCVN 7570: 2006)	m^3	100	112	120		120		130	110	130	
57	Cát vàng Moduel 1,2 (TCVN 7570: 2006)	m^3	130									
58	Cát vàng Moduel 1,3 (TCVN 7570: 2006)	m^3	180									
59	Cát vàng Moduel 1,6 (TCVN 7570: 2006)	m^3	240									
60	Cát vàng Moduel 1,6 (TCVN 9842:2013)	m^3	270	270		270	270				270	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
61	Cát vàng Moduel >2 Hồng Ngự Đồng Tháp (TCVN 8819:2011)	m^3		285		300	300				295	
62	Cát đen	m^3	65		80	80	80	90	80	77	85	
63	Bột đá	kg						3				
	E.NHÓM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT											
	E1. VẢI ĐỊA KỸ THUẬT KHÔNG DỆT -DỆT (TCVN 8871:2011; TCVN 8485:2010; TCVN 8487:2010; TCVN 8482:2010)											
64	Vải địa kỹ thuật không dệt ART12	m^2	11	11	11	11	11	11	11	11	11	
65	Vải địa kỹ thuật không dệt ART25	m^2	22,8	22,8	22,8	22,8	22,8	22,8	22,8	22,8	22,8	
66	Vải địa kỹ thuật dệt GET10	m^2	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	17,5	
67	Vải địa kỹ thuật dệt GET15	m^2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	
68	Vải địa kỹ thuật dệt GET100/100	m^2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	20,2	
69	Vải địa kỹ thuật dệt GET150/150	m^2	29,9	29,9	29,9	29,9	29,9	29,9	29,9	29,9	29,9	
70	Vải địa kỹ thuật dệt GET200/50	m^2	24,7	24,7	24,7	24,7	24,7	24,7	24,7	24,7	24,7	
71	Vải địa kỹ thuật dệt GET200/200	m^2	39,7	39,7	39,7	39,7	39,7	39,7	39,7	39,7	39,7	
	E2. BẤC THẤM (TCVN 9335:2013)											
72	Bấc thấm ngang RID 200	m^2	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	36,4	
73	Bấc thấm đứng VID 75	m^2	4	4	4	4	4	4	4	4	4	
74	Bấc thấm đứng RID 4	m^2	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2	5,2	
	F.Công ty Cổ phần cơ khí cao su Kiên Kiệt-Cao su gối đệm dầm cầu (TCVN ASTM 4014)											
75	Gối cao su tổng hợp cốt bản thép (200x300x52) mm	cái	825	825		825	825					
76	Gối cao su tổng hợp cốt bản thép (200x350x63) mm	cái	1.165	1.165		1.165	1.165					
77	Gối cao su tổng hợp cốt bản thép (200x250x41) mm	cái	540	540		540	540					
78	Gối cao su tổng hợp cốt bản thép (200x300x50) mm	cái	792	792		792	792					
79	Gối cao su tổng hợp cốt bản thép (300x400x67) mm	cái	2.125	2.125		2.125	2.125					
80	Gối cao su tổng hợp cốt bản thép (400x500x104) mm	cái	5.490	5.490		5.490	5.490					
81	Khe co giãn ray F độ dịch chuyển 50 (mạ kẽm nhúng nóng)	mét	2.640	2.640		2.640	2.640					
	G. NHÓM GẠCH, TẤM LỢP											
	GẠCH XÂY (TCVN 1450:2009 - GẠCH Ống; TCVN 1451: 2009 - GẠCH THẺ)											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
82	Gạch ống Đồng Khởi (8*8*18cm)	viên	1,15	1,15			1,3			1,35		
83	Gạch thẻ Đồng Khởi (4*8*18cm)	viên	1,1	1,1			1,1		1,2	1,21		
84	Gạch ống Tuynel Đồng Nai (8*8*18cm)	viên	1,2		1,35							
85	Gạch thẻ Tuynel Đồng Nai (4*8*18cm)	viên	1,2									
86	Gạch ống Vĩnh Long (8*8*18cm)	viên				1,2	1,4	1,1			1,44	
87	Gạch thẻ Vĩnh Long (4*8*18cm)	viên				1,4		1,4			1,41	
88	Gạch Terra 220 300x300x28 (+/-2)mm	m^2	105									
89	Gạch Terra 220 400x400x32 (+/-2)mm	m^2	110									
	GẠCH TỰ CHÈN (TCVN 6474:1999)											
90	Gạch bê tông màu tự chèn lá phong (dày 6cm +/-5mm)	m^2	130									
	GẠCH KHÔNG NUNG NAVIS (TCVN 6477: 2011, TCVN 6355-4: 2009)											
91	Gạch thẻ xi măng cốt liệu NAVIS M 7.5 (40*80*180)	viên	1,65									
92	Gạch ống xi măng cốt liệu NAVIS M 5.0 (80*80*180)	viên	1,76									
93	Gạch ống xi măng cốt liệu NAVIS M 7.5 (80*80*180)	viên	1,98									
94	Gạch Block xi măng cốt liệu NAVIS M 5.0 (100*200*400)	viên	9,35									
	NGÓI LAMA (TCVN 1453: 1986)											
95	Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2)	viên	13.97									4,1 kg
96	Nhóm hai màu L201, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226 (420 x 330mm, độ phủ khoảng 10 viên/ m2)	viên	14,3									4,1 kg
97	Ngói nóc	viên	27,5									
98	Ngói rìa	viên	27,5									
99	Ngói chạc 3, ngói chữ T	viên	44,5									
	GẠCH ỐP LÁT (TCVN 6415: 2005)											
100	Gạch men Taicera 25x25 loại I	m^2	168									
101	Gạch men Taicera 25x40 loại I	m^2	162									
102	Gạch men Taicera 30x45 loại I	m^2	202									
103	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu nhạt)	m^2	175									
104	Gạch Thạch anh Taicera 30x30 (màu đậm)	m^2	192									
105	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu nhạt)	m^2	186									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
106	Gạch Thạch anh Taicera phủ men 40x40 (màu đậm)	m^2	186									
107	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu nhạt)	m^2	163									
108	Gạch Thạch anh Taicera 40x40 (màu đậm)	m^2	181									
109	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu nhạt)	m^2	253									
110	Gạch Thạch anh Taicera 60x30 (màu đậm)	m^2	286									
111	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu nhạt)	m^2	280									
112	Gạch Thạch anh Taicera 60x60 (màu đậm)	m^2	312									
113	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu nhạt)	m^2	260									
114	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 60x60 (màu đậm)	m^2	312									
115	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu nhạt)	m^2	312									
116	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 80x80 (màu đậm)	m^2	382									
117	Gạch Thạch anh Taicera bóng kiếng 100x100 (màu đậm)	m^2	477									
118	Gạch tàu	viên					4,5			6,05		
	G.VẬT LIỆU ĐIỆN (TCVN 6610-4:2000)											
119	Đèn neon 1.2 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	183									
120	Đèn neon 0.6 m (Tăng phô VN ISO 9001)	bộ	164									
121	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 400 - 32W	bộ	602									
122	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 300 - 22W	bộ	514									
123	Đèn neon ĐL, chụp tròn F 500	bộ	764									
124	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	592,9									
125	Máng đèn tán quang âm trần FS-40/36x2-M6 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773,3									
126	Máng đèn HQ âm trần Mica FS-40/36x2-EB-M6MC Rạng Đông	cái	622,6									
127	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử) Rạng Đông	cái	592,9									
128	Máng đèn tán quang lắp nổi FS-40/36x2-M10 (Balát điện tử IC) Rạng Đông	cái	773,3									
129	Chao đèn ngõ xóm, công nghiệp RSL-05/50W/E40 Rạng Đông	cái	126,5									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
130	Đèn LED ngõ xóm RD-SL-D65/35w Rạng Đông	cái	3.850									
131	Đèn cao áp(HID) Metal Halide (MH-TD 70W/742)R7s Rạng Đông	cái	140,8									
132	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt) Rạng Đông	cái	368,5									
	DÂY ĐIỆN CADIVI											
133	Dây điện Cadivi lõi đồng 12/10 (1mm^2)	m	5,3									
134	Dây điện Cadivi lõi đồng 16/10 (2 mm^2)	m	9.3									
135	Dây điện Cadivi lõi đồng 20/10 (3mm^2)	m	13									
136	Dây điện Cadivi lõi đồng 30/10 (7mm^2)	m	30									
137	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 24 x 0,75	m	12									
138	Dây đôi Cadivi ruột đồng 2 x 32 x 1,0	m	13									
139	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,0 mm^2	m	5.3									
140	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,25 mm^2	m	6.5									
141	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 1,5 mm^2	m	8									
142	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2 mm^2	m	10									
143	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 2,5 mm^2	m	12,5									
144	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3 mm^2	m	14,3									
145	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 3,5 mm^2	m	16									
146	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 4 mm^2	m	18.5									
147	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5 mm^2	m	24									
148	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 5,5 mm^2	m	25									
149	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 6 mm^2	m	26									
150	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 7 mm^2	m	31									
151	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 8 mm^2	m	35									
152	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 11 mm^2	m	48									
153	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 14 mm^2	m	59									
154	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 16 mm^2	m	67									
155	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 22 mm^2	m	92									
156	Dây điện Cadivi 7 ruột đồng 25 mm^2	m	105									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
157	Cáp đồng trần Cadivi 50 mm^2	m	115									
158	Cáp đồng trần Cadivi 70 mm^2	m	201									
	DÂY ĐIỆN ĐỆ NHẤT (TCVN 6610-4:2000 DÂY DẪN; TCVN 6188:2007 - THIẾT BỊ ĐIỆN)											
159	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x0.7mm^2	m	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	5,17	
160	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x1.5mm^2	m	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	9,13	
161	Dây điện đôi mềm Đệ Nhất VCmo2x2.5mm^2	m	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	14,63	
162	Dây điện lực Đệ Nhất VC-1.5mm^2	m	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	4,13	
163	Dây điện lực Đệ Nhất VC-2.5mm^2	m	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	6,44	
164	Dây điện lực Đệ Nhất VC-4mm^2	m	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	9,74	
165	Dây điện lực Đệ Nhất VC-6mm^2	m	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	14,52	
166	Dây điện lực Đệ Nhất VC-10mm^2	m	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	24,97	
167	Dây điện lực Đệ Nhất VC-11mm^2	m	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	26,84	
168	Dây điện lực Đệ Nhất VC-16mm^2	m	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	37,73	
169	Dây điện lực Đệ Nhất VC-35mm^2	m	81,4	81,4	81,4	81,4	81,4	81,4	81,4	81,4	81,4	
170	Dây điện lực Đệ Nhất VC-50mm^2	m	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	113,63	
171	Dây điện lực Đệ Nhất VC-240mm^2	m	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	562,98	
172	Dây điện lực Đệ Nhất VC-3x6mm^2	m	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	50,27	
173	Dây điện lực Đệ Nhất VC-70mm^2	m	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	165,88	
174	Aptomat 3 pha 30 - 40A LG	cái	1.160									
175	Aptomat 3 pha 50 - 75 A LG	cái	1.480									
176	Aptomat 3 pha 100A LG	cái	1.969									
177	Aptomat 1 pha 10 - 30A LG	cái	158									
178	Aptomat 1 pha 40 - 60A LG	cái	753									
179	Aptomat 1 pha 75A LG	cái	1.160									
180	Aptomat 1 pha 100A LG	cái	1.848									
181	Bộ điều chỉnh sáng đèn 600W	cái	275									
182	Bộ điều tốc quạt 600W	cái	297									
183	Ống Ø 20 Viwa	m	24									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
184	Ống Ø 25 Vitwa	m	36									
185	Ống Ø 32 Vitwa	m	103									
186	Cầu dao 60A -250V Cadivi	cái	161									
187	Cầu dao 100 A - 250V Cadivi	cái	205									
188	Ổ cắm nhựa TL 6A -250V	cái	209									
189	Công tắc nhựa TL 6A -250V	cái	14									
190	Cầu chì nhựa TL 6A -250V	cái	17									
191	Taplô 30x40	cái	26	30								
192	Taplô 20x30	cái	17	20								
193	Taplô 16x20	cái	13	18								
194	Taplô 8x16	cái	7									
195	Ống mũ tròn Ø 11	m	1,7									
196	Ống mũ dẹp 10 x 20	m	8,8									
197	Ống mũ dẹp 20 x40	m	20									
198	Băng keo ĐL	cuộn	16.5									
199	Co L, T	bịt	8.5									
200	Bơm nước ĐL 1HP	máy	5.040									
201	Bơm nước Ý (Ebara) 1HP	máy	7.055									
202	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 1mm^2.	m	2,62									
203	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2mm^2.	m	4,57									
204	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 2,5mm^2.	m	5,83									
205	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 3mm^2.	m	6,78									
206	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 4mm^2.	m	9,24									
207	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 5mm^2.	m	11.33									
208	Dây điện đơn cứng ROBOT VC 7mm^2.	m	15.18									
209	Dây điện đơn cứng ROBOT VCm 0,25mm^2.	m	0,738									
210	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,5mm^2.	m	1,44									
211	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 0,75mm^2.	m	2,02									
212	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1mm^2.	m	2,63									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
213	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 1,5mm^2.	m	3,62									
214	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2mm^2.	m	4,73									
215	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 2,5mm^2.	m	5,9									
216	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 4mm^2.	m	9,24									
217	Dây điện đơn mềm ROBOT VCm 6mm^2.	m	13,64									
218	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,25mm^2.	m	1,68									
219	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,5mm^2.	m	2,83									
220	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x0,75mm^2.	m	4,04									
221	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1mm^2.	m	5,15									
222	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x1,5mm^2.	m	7,21									
223	Dây điện đôi mềm (dây súp) ROBOT VCm2x2,5mm^2.	m	11,6									
	Đèn chiếu sáng Nikkon											
224	Đèn đường Led S439 30W 5300K	bộ	4.180									
225	Đèn đường Led S439 40W 5300K	bộ	4.620									
226	Đèn đường Led S439 60W 5300K	bộ	6.600									
227	Đèn đường Led S437 80W 5300K	bộ	7.920									
228	Đèn đường Led S433 90W 5300K	bộ	11.880									
229	Đèn đường Led S433 120W 5300K	bộ	12.804									
230	Đèn đường Led S433 150W 5300K	bộ	14.520									
231	Đèn pha led Aeros 360W 5300K	bộ	38.016									
232	Đèn pha led Aeros 540W 5300K	bộ	56.496									
233	Led pha S6130 120W 5300K	bộ	9.900									
234	Led pha S2180 180W 5300K narrow	bộ	13.860									
235	Led pha S2266 140W 5300K	bộ	15.840									
236	Led pha K10112 40W 5300K	bộ	3.432									
237	Led pha K10113 60W 5300K	bộ	4.620									
238	Led UFO galaxy 48W	bộ	5.148									
239	Đèn đường cao áp S419 250W body 250HPS	bộ	3.036									
240	Đèn đường cao áp S419 150W body 150HPS	bộ	2.574									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
241	Đèn đường cao áp S419 100W body 150HPS	bộ	2.442									
242	Đèn đường cao áp S419 70W body 150HPS	bộ	1.914									
243	Đèn pha cao áp S2000 400W MH	bộ	2.310									
	H.VẬT LIỆU NƯỚC (TCVN 8491:2011)											
244	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 21x1,5mm	cây	98									cây 6m
245	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 27x1,5mm	cây	125									cây 6m
246	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 34x1,5mm	cây	160									cây 6m
247	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 42x1,5mm	cây	200									cây 6m
248	Ống sắt tráng kẽm Nhật Quang F 49x1,5mm	cây	235									cây 6m
249	Bàn cầu xí bệt+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2395+940)	bộ	1.850									màu đậm
250	Bàn cầu xí bệt+Lavabo+phụ kiện-Mỹ (mã số 2396+969)	bộ	2.150									màu nhạt
251	Bàn cầu xí bệt thùng nước liền Thiên Thanh-loại A (Ruby)	bộ	1.150									màu trắng
252	Bàn cầu xí xỏm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420									màu trắng
253	Bàn cầu xí xỏm (khôngthùng nước) Thiên Thanh-loại A	bộ	420									màu
254	Thùng nước Thiên Thanh-TNT	cái	470									màu trắng
255	Thùng nước Thiên Thanh-TNT (Treo)	cái	470									
256	Lavabô không chân Thiên Thanh-loại A có phụ kiện	cái	520									
257	Chân Lavabô Thiên Thanh-loại A	cái	250									màu trắng
	Ống Nhựa Minh Hùng											
258	Ống nhựa Minh Hùng Φ 27x1,8mm	m	9,13									
259	Ống nhựa Minh Hùng Φ 34x2mm	m	12,87									
260	Ống nhựa Minh Hùng Φ 42x2,1mm	m	17,05									
261	Ống nhựa Minh Hùng Φ 49x2,4mm	m	22,66									
262	Ống nhựa Minh Hùng Φ 60x2,5mm	m	30,58									
263	Ống nhựa Minh Hùng Φ 90x2,9mm	m	51,15									
264	Ống nhựa Minh Hùng Φ 114xx3,2mm	m	71,83									
265	Ống nhựa Minh Hùng Φ 168x4,3mm	m	141,90									
266	Ống nhựa Minh Hùng Φ 220x5,1mm	m	219,56									
267	Ống nhựa Minh Hùng Φ 220x8mm	m	345,29									
268	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ49x1,5mm	m	21,78									
269	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ49x2mm	m	26,07									
270	Ống lọc uPVC Minh Hùng Φ 60x1,5mm	m	31,13									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
271	Ống HDPE Minh Hùng Φ 20x2mm	m	8,25									
272	Ống HDPE Minh Hùng Φ 25x2mm	m	10,89									
273	Ống HDPE Minh Hùng Φ 32x2mm	m	14,19									
274	Ống HDPE Minh Hùng Φ 40x3mm	m	25,63									
275	Ống HDPE Minh Hùng Φ 50x3mm	m	32,78									
276	Ống HDPE Minh Hùng Φ 63x3,8mm	m	52,91									
277	Ống HDPE Minh Hùng Φ 75x3,6mm	m	59,84									
278	Ống HDPE Minh Hùng Φ 90x4,3mm	m	85,80									
279	Ống HDPE Minh Hùng Φ 110x5,3mm	m	130,13									
280	Ống HDPE Minh Hùng Φ 125x7,4mm	m	204,16									
281	Ống HDPE Minh Hùng Φ 140x6,7mm	m	209,22									
282	Ống HDPE Minh Hùng Φ 160x7,7mm	m	271,81									
283	Ống HDPE Minh Hùng Φ 200x9,6mm	m	423,61									
284	Ống HDPE Minh Hùng Φ 225x10,8mm	m	542,30									
285	Ống HDPE Minh Hùng Φ 250x9,6mm	m	536,69									
286	Ống HDPE Minh Hùng Φ 280x10,7mm	m	669,24									
287	Ống HDPE Minh Hùng Φ 315x12,1mm	m	852,61									
288	Ống HDPE Minh Hùng Φ 355x13,6mm	m	1.077									
289	Ống HDPE Minh Hùng Φ 400x15,3mm	m	1.366									
290	Ống HDPE Minh Hùng Φ 450x17,2mm	m	1.727									
291	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	1,32									
292	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	1,89									
293	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	3,22									
294	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	4,68									
295	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	7,35									
296	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 60	cái	10,56									
297	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 90	cái	24,75									
298	Nối dày nhựa Minh Hùng Φ 114	cái	47,52									
299	Co nhựa Minh Hùng Φ 21	cái	2,09									
300	Co nhựa Minh Hùng Φ 27	cái	2,95									
301	Co nhựa Minh Hùng Φ 34	cái	4,8									
302	Co nhựa Minh Hùng Φ 42	cái	7,26									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
303	Co nhựa Minh Hùng Φ 49	cái	10,89									
304	Co nhựa Minh Hùng Φ 60 dày	cái	14,8									
305	Co nhựa Minh Hùng Φ 75	cái	17,49									
306	Co nhựa Minh Hùng Φ 90 dày	cái	47,27									
307	Co nhựa Minh Hùng Φ 110	cái	36,9									
308	Co nhựa Minh Hùng Φ 114 dày	cái	79,8									
309	Co nhựa Minh Hùng Φ 140	cái	69,2									
	Ống Nhựa Hoa Sen tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch); TCVN 6151:2002/ISO 4422:1996 (hệ mét)											
310	Ống nhựa Hoa Sen Φ21x1.6mm	m	6,8									
311	Ống nhựa Hoa Sen Φ27x1.8mm	m	9,65									
312	Ống nhựa Hoa Sen Φ34x2.0mm	m	13,5									
313	Ống nhựa Hoa Sen Φ42x2.1mm	m	18									
314	Ống nhựa Hoa Sen Φ49x2.4mm	m	23,5									
315	Ống nhựa Hoa Sen Φ60x3.0mm	m	36,2									
316	Ống nhựa Hoa Sen Φ63x3,0mm	m	41,5									
317	Ống nhựa Hoa Sen Φ75x3.0mm	m	46,2									
318	Ống nhựa Hoa Sen Φ76x2,5mm	m	41									
319	Ống nhựa Hoa Sen Φ90x5.0mm	m	89,5									
320	Ống nhựa Hoa Sen Φ110x5.0mm	m	112,4									
321	Ống nhựa Hoa Sen Φ114x5.0mm	m	116,2									
322	Ống nhựa Hoa Sen Φ125x6.0mm	m	160,2									
323	Ống nhựa Hoa Sen Φ130x5.0mm	m	129,1									
324	Ống nhựa Hoa Sen Φ140x6.7mm	m	201,4									
325	Ống nhựa Hoa Sen Φ160x7.7mm	m	264									
326	Ống nhựa Hoa Sen Φ168x7,3mm	m	249,5									
327	Ống nhựa Hoa Sen Φ200x9.6mm	m	409,8									
328	Ống nhựa Hoa Sen Φ220x8,7mm	m	388									
329	Ống nhựa Hoa Sen Φ225x10.8mm	m	517.50									
330	Ống nhựa Hoa Sen Φ250x11.9mm	m	634									
331	Ống nhựa Hoa Sen Φ280x13.4mm	m	798,8									
332	Ống nhựa Hoa Sen Φ315x15.0mm	m	1.003,7									
333	Ống nhựa Hoa Sen Φ355x10.4mm	m	818,1									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
334	Ống nhựa Hoa Sen Φ400x19.1mm	m	1.630									
335	Ống nhựa Hoa Sen Φ450x17.2mm	m	1.676,1									
336	Ống nhựa Hoa Sen Φ500x15.3mm	m	1.715,45									
337	Ống nhựa Hoa Sen Φ560x17.2mm	m	2.159,95									
338	Ống nhựa Hoa Sen Φ630x18.4mm	m	2.534									
339	Nối trơn Hoa Sen Φ 21	m	1,76									
340	Nối trơn Hoa Sen Φ 27	m	2.42									
341	Nối trơn Hoa Sen Φ 34	m	4,070									
342	Nối trơnHoa Sen Φ 42	m	5,61									
343	Nối trơn Hoa Sen Φ 49	m	8,69									
344	Co 90° Hoa Sen Φ 21	cái	2,34									
345	Co 90° Hoa Sen Φ 27	cái	3,74									
346	Co 90° Hoa Sen Φ 34	cái	5,28									
347	Co 90° Hoa Sen Φ 42	cái	8,03									
348	Co 90° Hoa Sen Φ 49	cái	12,54									
349	Tê dày Hoa Sen Φ 21	cái	3,08									
350	Tê dày Hoa Sen Φ 27	cái	5,06									
351	Tê dày Hoa Sen Φ 34	cái	8,14									
352	Tê dày Hoa Sen Φ 42	cái	10,78									
353	Tê dày Hoa Sen Φ 49	cái	15,95									
	Ống nhựa Bình Minh											
354	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 21x1,6mm	m	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	6,82	
355	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 27x1,8mm	m	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	9,68	
356	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 34x2mm	m	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	13,53	
357	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 42x2,1mm	m	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	18,04	
358	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 49x2,4mm	m	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	23,54	
359	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2mm	m	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	24,86	
360	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 60x2,8mm	m	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	34,32	
361	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x1,7mm	m	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	31,68	
362	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 90x2,9mm	m	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	53,68	
363	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,2mm	m	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	75,68	
364	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 114x3,8mm	m	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	89,10	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
365	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 168x4,3mm	m	149.38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	149,38	
366	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 200x5,9mm	m	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	258,83	
367	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x5,1mm	m	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	231,22	
368	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 220x6,6mm	m	297.22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	297,22	
369	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 225x6,6mm	m	325.27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	325,27	
370	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 250x7,3mm	m	400.07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	400,07	
371	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 280x8,2mm	m	502.48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	502,48	
372	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 315x9,2mm	m	632.94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	632,94	
373	Ống nhựa uPVC Bình Minh Φ 400x11,7mm	m	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	1.016,5	
374	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 20x1,9mm	m	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	19,91	
375	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 25x2,3mm	m	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	30,25	
376	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 32x2,9mm	m	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	47,96	
377	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 40x3,7mm	m	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	76,01	
378	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 50x4,6mm	m	117.48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	117,48	
379	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 75x6,8mm	m	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	313,5	
380	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 90x8,2mm	m	660	660	660	660	660	660	660	660	660	
381	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 110x10mm	m	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	986,7	
382	Ống nhựa PP-R Bình Minh Φ 160x14,6mm	m	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	2.235,2	
383	Ống HDPE Bình Minh Ø 25 x 2,3mm	m	12.65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	12,65	
384	Ống HDPE Bình Minh Ø 32 x 2,4mm	m	17.05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	17,05	
385	Ống HDPE Bình Minh Ø 40 x 3,0mm	m	26.29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	26,29	
386	Ống HDPE Bình Minh Ø 50 x 3,7mm	m	40.70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	40,70	
387	Ống HDPE Bình Minh Ø 63 x 3,8mm	m	53.35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	53,35	
388	Ống HDPE Bình Minh Ø 75 x 4,5mm	m	75.24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	75,24	
389	Ống HDPE Bình Minh Ø 90 x 5,4mm	m	108.24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	108,24	
390	Ống HDPE Bình Minh Ø 110 x 6,6mm	m	161.04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	161,04	
391	Ống HDPE Bình Minh Ø 125 x 7,4mm	m	205.48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	205,48	
392	Ống HDPE Bình Minh Ø 140 x 8,3mm	m	257.95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	257,95	
393	Ống HDPE Bình Minh Ø 160 x 7,7mm	m	276.43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	276,43	
394	Tê Bình Minh Φ 21	cái	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	1,90	
395	Tê Bình Minh Φ 27	cái	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	2,65	
396	Tê Bình Minh Φ 34	cái	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	4,30	
397	Tê Bình Minh Φ 42	cái	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	5,85	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
398	Tê Bình Minh Φ 49	cái	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	9,15	
399	Tê Bình Minh Φ 60	cái	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2	
400	Tê Bình Minh Φ 75	cái	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	28,2	
401	Tê Bình Minh Φ 90	cái	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	29,0	
402	Tê Bình Minh Φ 114	cái	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	61,0	
403	Tê Bình Minh Φ 168	cái	236	236	236	236	236	236	236	236	236	
404	Tê Bình Minh Φ 220	cái	516	516	516	516	516	516	516	516	516	
B	***VẬT LIỆU PHỤ***											
405	Gỗ thông dày 3cm (đủ mực)	m^3	7.800									
406	Cây chống tràm 4m, gốc Φ 8	cây	17									
407	Que hàn C47 2,6ly (Kim Tín)	kg	28									
408	Hơi gió	m^3	13,4									
409	Hơi đá	m^3	50									
410	Đất đèn loại thường	kg	43									
411	Mactic (ngoại)	kg	8									
412	Bột trét tường VIP nd nội thất	kg	6									
413	Bột trét tường VIP nd ngoại thất	kg	8									
414	Vôi bột Càng Long	kg	2,8									bao 30kg
415	Giấy nhám	tờ	1									
416	A dao	kg	75									
417	Keo dán Bình Minh	kg	111									
	NHÓM GỖ, CỬA											
418	Gỗ đà làm cầu 6m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...	m^3	23.500									
419	Gỗ đà làm cầu 3m (nhóm 3): Sao, Sến , Kiền Kiền,...	m^3	18.500									
420	Gỗ ván làm cầu 3,3m - 3,8m (nhóm 4): Dầu, Chua khét, vên vên,...	m^3	12.500									
421	Gỗ thau lau XD> 3 m	m^3	16.000									
422	Gỗ thau lau XD<= 3 m	m^3	14.500									
423	Gỗ chò chỉ XD > 4 m	m^3	14.000									
424	Gỗ chò chỉ XD<= 4 m	m^3	13.000									
425	Gỗ dầu xây dựng > 4m	m^3	13.000									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
426	Gỗ dầu xây dựng <= 4m	m^3	10.500									
427	Cừ tràm (gốc 6-7cm, ngọn>=3,5cm, l=3m)		17									
428	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=3,5cm, l=3m)	cây	21.0									
429	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=3m)	cây	24									
430	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=3,5cm, l=4m)	cây	27									
431	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=4m)	cây	29									
432	Cừ tràm (gốc 8-10cm, ngọn>=4cm, l=4,5m)	cây	34									
433	Cừ tràm (gốc 10-12cm, ngọn>=4,5cm, l>=4m)	cây	40									
434	Cửa sắt xếp có lá	m^2	770									
435	Cửa sắt xếp có lá (Đài Loan)	m^2	957									
436	Cửa đi sắt pano không kính, khung bao V40, đố cánh vuông 30	m^2	814									
437	Cửa sổ sắt không kính, khung bao V40, đố cánh vuông 25	m^2	814									
438	Cửa đi pano gỗ thau lau, đố 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m^2	2.100									
439	Cửa sổ pano gỗ thau lau, đố 4x8, dày 1.5cm, có khuôn bao.	m^2	2.100									
440	Cửa đi nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m^2	1.595									
441	Cửa sổ nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m^2	906									
442	Vách nhôm ĐL kính màu 5ly hệ 760	m^2	850									
443	Trần nhựa 30cm (Tân Thành)	md	15									
	TOLE (TCVN 3600: 1981)											
444	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.31mm khổ1.07m	md	97									
445	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.34mm khổ1.07m	md	103									
446	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.39mm khổ1.07m	md	111									
447	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.41mm khổ1.07m	md	113									
448	Tole lạnh ZACS AZ70, dày 0.44mm khổ1.07m	md	121									
449	Tole kẽm Đông Á, dày 0.22mm khổ1.07	md	70									
450	Tole kẽm Đông Á, dày 0.25mm khổ1.07	md	73									
451	Tole kẽm Đông Á, dày 0.30mm khổ1.07	md	81									
452	Tole kẽm Đông Á, dày 0.32mm khổ1.07	md	84									
453	Tole kẽm Đông Á, dày 0.38mm khổ1.07	md	94									
454	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.35mm khổ1.07m	md	110									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
455	Tole kẽm màu AZ70, dày 0.40mm khổ1.07m	md	121									
456	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.42mm khổ1.07m	md	127									
457	Tole kẽm màu Đông Á, dày 0.45mm khổ1.07m	md	101									
458	Tole lạnh màu AZ70, dày 0.45mm khổ1.07m	md	136									
459	Tấm lợp sinh thái Onduline dạng sóng KT:2000x950x3mm	tấm	192									xanh, đỏ, nâu
460	Tấm úp nóc Onduline KT:900x480x3mm	tấm	90									xanh, đỏ, nâu
461	Đinh vít (12#75mm), có mũ PVC bảo vệ	cây	1,2									
	XÀ GỒ (ASTM - A653)											
462	Xà gồ thép C45x80 - 1,8ly	md	62									
463	Xà gồ thép C45x80 - 2 ly	md	65									
464	Xà gồ thép C45x100 - 1,8ly	md	67									
465	Xà gồ thép C45x100 - 2,3 ly	md	81									
466	Xà gồ thép C45x100 - 2,5 ly	md	86									
467	Xà gồ thép C45x125 - 2 ly	md	80									
468	Xà gồ thép C45x125 - 2,5 ly	md	94									
469	Xà gồ thép C45x125 - 3ly	md	110									
470	Xà gồ thép C45x200 - 2ly	md	100									
471	Xà gồ thép C45x200 - 2,9ly	md	135									
472	Thép vuông hộp 4x8 - 1,2mm	cây	239									cây 6m
473	Thép vuông hộp 4x8 - 1,4mm	cây	275									cây 6m
474	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0.65mmTCT	m	67									
475	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 0.80mmTCT	m	82									
476	Xà gồ Gấu Trắng TS96 - Zincalume, dày 1.05mmTCT	m	112									
	Xà gồ, thanh vàn, vì kèo thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zincalume AZ150g/m2; G550Mpa)											
477	-Loại C7560, dày 0.65mm TCT.	m	59,945									
478	-Loại C7575, dày 0.81mm TCT.	m	73,574									
479	-Loại C7510, dày 1.05mm TCT.	m	85,355									
480	-Loại C10075, dày 0,8mm TCT.	m	96,327									
481	-Loại C10010, dày 1.05m TCT.	m	111,920									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	Thanh rui mè thép mạ hợp kim nhôm kẽm cường độ cao (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zincalume AZ150g/m2; G550Mpa) (ASTM - A653)											
482	-Loại TS4048, dày 0.53mm TCT.	m	44,468									
483	-Loại TS4060, dày 0.65mm TCT.	m	54,863									
484	-Loại TS6175, dày 0.8mm TCT.	m	86,625									
485	-Loại TS6110, dày 1.05mm TCT.	m	100,716									
	Khung thép, xà gồ thép khẩu độ lớn, mạ kẽm cường độ cao Lysaght (ASTM - A653)											
	Zinc Hi Ten (tiêu chuẩn kỹ thuật: Zinc Hi Ten 275g/m2; G450Mpa) (ASTM - A653)											
486	-C& Z 10012, dày 1,2mm (2,09kg/m).	m	97,944									
487	-C& Z 10015, dày 1,5mm (2,61kg/m).	m	120,813									
488	-C& Z 10019, dày 1,9mm (3,31kg/m).	m	147,609									
489	-C& Z 15012, dày 1,2mm (2,87kg/m).	m	132,248									
490	-C& Z 15015, dày 1,5mm (3,58kg/m).	m	160,314									
491	-C& Z 15019, dày 1,9mm (4,54kg/m).	m	200,393									
492	-C& Z 20015, dày 1,5mm (4,56kg/m).	m	206,399									
493	-C& Z 20019, dày 1,9mm (5,77kg/m).	m	253,176									
494	-C& Z 20024, dày 2,4mm (7,29kg/m).	m	317,972									
495	-C& Z 25019, dày 1,9mm (6,54kg/m).	m	286,209									
496	-C& Z 25024, dày 2,4mm (8,26kg/m).	m	359,667									
497	-C& Z 30024, dày 2,4mm (10,21kg/m).	m	501,501									
	CÔNG TY CP XD THÉP TIÊN PHONG (ASTM - A653)											
	Thanh giàn Visiontruss®											
498	Loại C40.75, dày 0.75mm BMT	m	29.3									
499	Loại C75.60, dày 0.6mm BMT	m	36.1									
500	Loại C75.75, dày 0.75mm BMT	m	45.1									
501	Loại C75.10, dày 1.00mm BMT	m	56.6									
502	Loại C100.75, dày 0.75mm BMT	m	59.7									
503	Loại C100.10, dày 1.00mm BMT	m	75.2									
	Đòn tay (batten-làm rui hoặc mè)											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
504	Loại TS 35.48, dày 0.48mm BMT	m	24									
505	Loại TS 40.48, dày 0.48mm BMT	m	25,9									
506	Loại TS 57.60, dày 0.48mm BMT	m	48,2									
507	Loại TS 57.75, dày 0.48mm BMT	m	54,5									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp ngói											
508	Vật tư hệ vì kèo 2 lớp	m^2	495									
509	Vật tư hệ vì kèo 3 lớp	m^2	526									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái đổ bê tông											
510	Vật tư hệ vì kèo mái bê tông	m^2	288									
	Hệ giàn thép Visiontruss® - BlueScoppe Steel cho mái lợp tôn											
	Vật tư hệ vì kèo mái lợp tôn	m^2	372									
	HỆ TRẦN THẠCH CAO (chưa bao gồm phí lắp đặt)											
	CÔNG TY TNHH BORAL GYPSUM VIỆT NAM											
511	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 1200 mm: - Khung trần nổi Boral Firelock Tee - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m^2	125									
512	Trần nổi Boral, kích thước 600 mm x 600 mm: - Khung trần nổi Boral Firelock Tee - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m^2	135									
513	Trần chìm tiêu chuẩn Boral, khung PT Ceil: - Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m^2	125									
514	Trần chìm chống ẩm Boral, khung PT Ceil: - Khung Boral PT Ceil mạ kẽm dày 0.32 mm - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	m^2	145									
515	Trần chìm Boral, khung SupraCeil: - Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn Boral dày 9mm	m^2	175									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
516	Trần chìm Boral, khung SupraCeil: - Khung Boral SupraCeil mạ nhôm kẽm dày 0.5 mm - Tấm thạch cao chống ẩm Boral dày 9mm	m^2	185									
	Nhà sản xuất: Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Lê Trần, 25 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận 5, TPHCM.											
517	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm: -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220 x 24 x 25 mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610 x 24 x 25 mm) -Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660 x 21 x 21 mm)	m^2	134									
518	Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 605x605x9mm: -Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660 x 24 x 38 mm) -Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220 x 24 x 25mm) -Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610 x 24 x 25 mm)	m^2	128									
519	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500_(4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 406mm -Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W400 (21 x 21 x 4000 x 0.4mm)	m^2	163									
520	Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450_(4000 x 35 x 14 x 0.45mm) @ 406mm	m^2	143									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
521	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (21 x 21 x 4000 x 0.35mm) Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm -Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 800mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400_(4000 x 35 x 14 x 0.4mm) @ 406mm	m^2	136									
522	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (21 x 21 x 4000 x 0.32mm) Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.8mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000 x 35 x 14 x 0.5mm) @ 407mm	m^2	166									
523	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm) Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Pro, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm -Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.6mm) @ 1000mm -Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S450 (4000 x 35 x 14 x 0.41mm) @ 407mm	m^2	146									
524	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000 x 21 x 21 x 0.32mm) Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2538, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5 mm -Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK 2538_Thanh xương cá (3660 x 25 x 38 x 0.8mm) @ 1000mm	m^2	176									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	Thanh phụ LÊ TRẦN ChannelTEK 2538_Thanh U-1949 (4000 x 19 x 49 x 0.4mm) @ 407mm											
	0.4mm)											
525	Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK 2030, tấm Thạch cao tiêu chuẩn 9 mm	m^2	131									
	-Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK 2030_Thanh xương cá (3660 x 20 x 30 x 0.65mm) @ 1000mm											
	-Thanh phụ LÊ TRẦN ChannelTEK 2030_Thanh U - 1245 (4000 x 12 x 45 x 0.4mm) @ 407mm											
	-Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000 x 21 x 21 x 0.35mm)											
526	Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	m^2	276									
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T66											
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m^3											
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
527	**Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm**	m^2	286									
	-Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK_S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK_T78											
	-Lắp một lớp tấm Thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mm x 40kg/m^3											
	-Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)											
	CÁC LOẠI CỐNG BÊ TÔNG VÀ GỐI CỐNG CỦA CTY TNHH MTV BÊTÔNG TICCO TIỀN GIANG (TCVN 9113:2012)											
	***CỐNG BÊ TÔNG VỈA HÈ:**											
528	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	288,7	288,7	296,7	304,8	304,8	296,7	304,8		312,8	

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
529	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	356	356	368,1	380,2	380,2	368,1	380,2		392,3	
530	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	473,2	473,2	489,9	506,6	506,6	489,9	506,6		523,3	
531	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	539,7	539,7	561,6	583,4	583,4	561,6	583,4		605,3	
532	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	718,3	718,3	749,3	780,4	780,4	749,3	780,4		811,4	
533	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	816,8	816,8	850,7	884,7	884,7	850,7	884,7		918,6	
534	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.269,9	1.269,9	1.322,2	1.374,5	1.374,5	1.322,2	1.374,5		1.426,9	
535	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.031,1	2.031,1	2.103,5	2.176	2.176	2.103,5	2.176		2.248,4	
536	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	2.640	2.640	2.731,5	2.823,5	2.823,5	2.731,5	2.823,5		2.915,5	
537	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.068,1	4.068,1	4.210,7	4.353,3	4.353,3	4.210,7	4.353,3		4.495,9	
	***CỐNG BÊ TÔNG H10-X60:**											
538	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	294,4	294,4	302,4	310,5	310,5	302,4	310,5		318,5	
539	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	373,3	373,3	385,4	397,4	397,4	385,4	397,4		409,5	
540	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	480,4	480,4	497,1	513,7	513,7	497,1	513,7		530,4	
541	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	564,1	564,1	586	607,8	607,8	586	607,8		629,7	
542	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	771	771	802,1	833,1	833,1	802,1	833,1		864,2	
543	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	908,3	908,3	942,2	976,2	976,2	942,2	976,2		1.010,1	
544	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.371,2	1.371,2	1.423,5	1.475,8	1.475,8	1.423,5	1.475,8		1.528,1	
545	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.258,6	2.258,6	2.331,1	2.403,5	2.403,5	2.331,1	2.403,5		2.476	
546	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	3.050,4	3.050,4	3.142,4	3.234,4	3.234,4	3.142,4	3.234,4		3.326,4	
547	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	4.661,8	4.661,8	4.804,4	4.947	4.947	4.804,4	4.947		5.089,6	
	***CỐNG BÊ TÔNG H30-XB80:**											
548	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	m	300	300	308,1	316,1	316,1	308,1	316,1		324,2	
549	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	m	382,1	382,1	394,2	406,3	406,3	394,2	406,3		418,3	
550	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	m	534,5	534,5	551,1	567,8	567,8	551,1	567,8		584,5	
551	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	m	604,9	604,9	626,7	648,6	648,6	626,7	648,6		670,4	
552	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	m	799,2	799,2	930,2	861,3	861,3	930,2	861,3		892,3	
553	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	m	957,2	957,2	991,1	1.025	1.025	991,1	1.025		1.058,9	
554	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	m	1.412,6	1.412,6	1.464,9	1.517,2	1.517,2	1.464,9	1.517,2		1.569,5	
555	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	m	2.276,9	2.276,9	2.349,3	2.421,8	2.421,8	2.349,3	2.421,8		2.494,2	
556	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	m	3,195,4	3,195,4	3.287,4	3.379,4	3.379,4	3.287,4	3.379,4		3.471,4	
557	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,5	m	5.138,4	5.138,4	5.281	5.423,6	5.423,6	5.281	5.423,6		5.566,2	
	***GỐI CỐNG:**											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
558	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	70,7	70,7	73	75	75	73	75		77,6	
559	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	86,7	86,7	89,6	93	93	89,6	93		95,4	
560	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	111,7	111,7	115,1	119	119	115,1	119		122	
561	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	132,3	132,3	136,3	140	140	136,3	140		144,4	
562	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	140,7	140,7	145,3	150	150	145,3	150		154,5	
563	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	152,3	152,3	157,5	163	163	157,5	163		167,9	
564	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	208,8	208,8	216,3	224	224	216,3	224		231,2	
565	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	278	278	287,4	297	297	287,4	297		305,8	
566	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	351	351	363,1	375	375	363,1	375		387,2	
567	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	492,7	492,7	512,8	533	533	512,8	533		553,1	
	***JOINT CỐNG:**											
568	-Cống bê tông phi 300, loại L=2,5 và 3m	cái	24,365	24,365	24,365	24,365	24,365	24,365	24,365		24,365	
569	-Cống bê tông phi 400, loại L=2,5 và 3m	cái	29,315	29,315	29,315	29,315	29,315	29,315	29,315		29,315	
570	-Cống bê tông phi 500, loại L=2,5 và 3m	cái	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650	34,650		34,650	
571	-Cống bê tông phi 600, loại L=2,5 và 3m	cái	41,910	41,910	41,910	41,910	41,910	41,910	41,910		41,910	
572	-Cống bê tông phi 700, loại L=2,5 và 3m	cái	55,330	55,330	55,330	55,330	55,330	55,330	55,330		55,330	
573	-Cống bê tông phi 800, loại L=2,5 và 3m	cái	60,390	60,390	60,390	60,390	60,390	60,390	60,390		60,390	
574	-Cống bê tông phi 1000, loại L=2,5 và 3m	cái	77,77	77,77	77,77	77,77	77,77	77,77	77,77		77,77	
575	-Cống bê tông phi 1200, loại L=2,5 và 3m	cái	94,710	94,710	94,710	94,710	94,710	94,710	94,710		94,710	
576	-Cống bê tông phi 1500, loại L=2,5	cái	116,16	116,16	116,16	116,16	116,16	116,16	116,16		116,16	
577	-Cống bê tông phi 2000, loại L=2,7	cái	164,505	164,505	164,505	164,505	164,505	164,505	164,505		164,505	
	Công ty Cổ phần Beton 6 - Cọc ống bê tông đúc sẵn (JIS 5373)											
578	Cọc BTLT DƯL PHC D400A	md		490		490	490					
579	Cọc BTLT DƯL PHC D500A	md		700		700	700					
580	Cọc BTLT DƯL PHC D600A	md		1.230		1.230	1.230					
	KÍNH XÂY DỰNG (TCVN 7455: 2013)											
581	Kính 5 ly trắng Việt-Nhật	m^2	149									
582	Kính 4,5 ly màu trà Việt-Nhật	m^2	168									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn (TCVN 7451:2004)											
	EUROWINDOW TCVN 7451:2004											
583	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm-11-5mm											

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI CHÍNH TỈNH BẾN TRE

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	(kính trắng Việt-Nhật 5mm).	m^2	1.533									
584	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5m.	m^2	2.575									
585	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, khóa bấm, hãng Vita.	m^2	2.855									
586	Cửa sổ 2 cánh mở quay- lật vào trong (1cánh mở quay và 1cánh mở quay & lật): kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền, hãng GU Unijet, chốt rời.	m^2	4.656									
587	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm bản lề ép cánh hãng Roto, chốt liền-Siegeinia.	m^2	4.542									
588	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, hãng ROTO, thanh hạn định, hãng GU.	m^2	5.575									
589	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm: Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề-hãng GU Unijet.	m^2	5.867									
590	Cửa đi ban công,1 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm, panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề 3D, hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus.	m^2	5.931									
591	Cửa đi ban công, 2 cánh, mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm bản lề-hãng Roto, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi.	m^2	6.126									
592	Cửa đi chính, 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật 5mm; panô thanh, Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề-hãng ROTO, ổ khóa hãng Winkhaus, chốt liền Seigeinia Aubi.	m^2	6.524									
593	Cửa đi, 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm-hãng											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	GU, ổ khóa hãng Winkhaus.	m^2	4.023									
	CÔNG TY CÔNG NGHỆ SARAWINDOW (TCVN 7451: 2004)											
594	Vách kính, KT (1m x 1m)	m^2	2.179									
595	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	2.647									
596	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	3.464									
597	Cửa sổ 2 cánh mở ra ngoài, KT (1,4m x 1,4m)	m^2	3.253									
598	Cửa sổ 1 cánh hất ra ngoài, KT (0,6m x 1,4m)	m^2	3.315									
599	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kích thước (0,9m x 2,2m)	m^2	3.341									
600	Cửa đi chính mở ra ngoài KT (1,4m x 2,2m)	m^2	4.349									
601	Cửa đi chính mở trượt KT (1,6m x 2,2m)	m^2	4.096									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn ASIA WINDOW TCVN 7451:2004											
602	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, có đố, KT (1m*1m).	m^2	2.158									
603	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Kích thước (1,4*1,4m).	m^2	2.560									
604	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1cánh mở quay; 1cánh mở quay và lật); kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời-hãng GQ; KT (1,4*1,4m).	m^2	3.386									
605	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách-hãng GQ; kích thước (1,4*1,4m).	m^2	3.249									
606	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định-hãng GQ; (kích thước 0,6*1,4m).	m^2	4.056									
607	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm; Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1tay nắm, hãng GQ; kích thước (0,6m*1,4m).	m^2	4.285									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
608	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D-ổ khóa hãng Vita, kích thước (0,9m*2,2m).	m^2	3.982									
609	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời-GQ, bản lề 3D ổ khóa hãng Vita; kích thước (1,4m*2,2m).	m^2	4.200									
610	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt-Nhật; panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, chốt rời-GQ, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa hãng Vita; KT (1,4*2,2m).	m^2	4.417									
611	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm-hãng GQ ổ khóa Winkhaus; kích thước (1,6*2,2m).	m^2	2.627									
	Các loại cửa sổ, cửa đi, vách ngăn VIET WINDOW TCVN 7451:2004											
612	Vách kính, kính trắng Việt-Nhật 5mm, KT (1*1m).	m^2	2.219									
613	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, khóa bấm Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m).	m^2	2.620									
614	Cửa sổ 2 cánh mở qua lật vào trong, 1 cánh mở quay, 1cánh mở quay và lật: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí, thanh chốt đa điểm, tay nắm bản lề, chốt liền - Eurowindow, KT (1,4*1,4m).	m^2	3.446									
615	Cửa sổ 1cánh mở hất ra ngoài; kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định hãng -Eurowindow ; KT (0,6*1,4m).	m^2	4.116									
616	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh, mở quay vào trong; kính trắng Việt-Nhật 5mm và panô thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow, kích thước (0,9*2,2m)	m^2	4.043									
617	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh, mở quay vào trong;											

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, ổ khóa Eurowindow, bản lề 3D, KT (1,4*2,2m).	m^2	4.260									
618	Cửa đi cánh 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí; thanh chốt đa điểm, chốt rời, hai tay nắm; bản lề 3D, ổ khóa Eurowindow; KT (1,4*2,2m).	m^2	4.478									
619	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt-Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK); thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, hãng, ổ khóa Eurowindow; KT (1,6*2,2m)	m^2	2.688									
	Công ty TNHH MTV Vinh Hoa (TCVN 7451:2004)											
620	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m^2	1.100									
621	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa sổ có chia ô)	m^2	1.235									
622	Cửa sổ lùa hệ 188(YH 1088), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m^2	1.250									
623	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa sổ có chia ô)	m^2	1.420									
624	Cửa đi hệ 1000-3cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, phụ kiện, (khóa sơn tĩnh điện, trắng sữa)	m^2	1.300									
625	Cửa đi hệ 1000-3cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, phụ kiện, (khóa sơn tĩnh điện, trắng sữa, cửa có chia ô)	m^2	1.650									
626	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa, vân gỗ)	m^2	1.200									
627	Cửa sổ lùa hệ 888 (YH 898), nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện khóa, vân gỗ, cửa sổ có chia ô)	m^2	1.350									
628	Cửa đi hệ 1000-4cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa vân gỗ)	m^2	1.980									
629	Cửa đi hệ 1000-4cm, nhôm thanh hiệu YNGHUA. Kính 8 li, (phụ kiện, khóa vân gỗ, Cử sổ có chia ô)	m^2	2.350									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép của Công ty TILA:											
630	Vách kính, kính trắng 5mm (KT 1,5mx3m)	m^2	1.386									
631	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa bán nguyệt (KT:1,4x1,4m).	m^2	1.780									
632	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa da điểm, bản lề chữ A (KT:1,4mx1,4m).	m^2	2.687									
633	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, PKKK: khóa da điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m^2	3.058									
634	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, PKKK: khóa đa điểm, bản lề chữ A (KT:0,6mx1,4m).	m^2	3.150									
635	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đơn điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m^2	3.190									
636	Cửa đi chính 1 cánh mở quay vào trong, PKKK: khóa đa điểm, bản lề 3D (KT:0,9mx2,2m).	m^2	3.505									
637	Cửa đi chính 2 cánh mở ra ngoài, PKKK: khóa da điểm, bản lề 3D (KT:1,4mx2,2m).	m^2	3.608									
638	Cửa đi 2 cánh mở trượt, PKKK: khóa đa điểm, bánh xe đôi (KT:1,6mx2,2m).	m^2	1.890									
	Nhôm YNGHUA sơn tĩnh điện trắng sữa, kính trắng 5mm:											
639	Vách kính (Kính Việt-Nhật).	m^2	847									
640	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m^2	1.906									
641	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, trên kính dưới lamri.	m^2	1.283									
	Cửa kiếng bản lề sàn, kính trắng 10mm cường lực, phụ kiện của YANK-Nhật, kẹp kính NEO-Trung Quốc, chưa gồm tay nắm.											
642	Cửa đi 2 cánh bản lề sàn.	m^2	1.852									
	Cửa nhựa uPVC có lõi thép gia cường của Cty TNHH ĐTXD&SXTM Kiến gia:											
643	Vách kính, kính trắng 5mm, có đố, (KT: 1m*1m)	m^2	1.595									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
644	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, phụ kiện kim khí, kính trắng 5mm. (KT: 1,4m *1,4m)	m^2	2.145									
645	Cửa sổ 2 cánh quay lật vào trong (1 cánh mở quay; 1 cánh quay lật) kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt rời - hãng GQ; (KT: 1,4m*1,4m)	m^2	3.289									
646	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cách - hãng GQ; (KT: 1,4m*1,4m)	m^2	3.179									
647	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài; kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm thanh định - hãng GQ (KT: 0,6*1,4m)	m^2	3.289									
648	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong, kính trắng 5mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, bản lề, 1 tay nắm, hãng GQ (KT: 0,6*1,4m)	m^2	3.289									
649	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5mm vào pano 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D- ổ khóa hãng GQ (KT:0,9*2,2m)	m^2	3.685									
650	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, kính trắng 5mm vào pano tấm 10mm. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, tay nắm,chốt rời-GQ, bản lề 3D- ổ khóa hãng GQ (KT:1,4*2,2m)	m^2	3.795									
651	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm pano thanh. Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, 2tay nắm,chốt rời-GQ, bản lề 3D- ổ khóa hãng GQ (KT:1,4*2,2m)	m^2	3.795									
652	Cửa đi 2 cánh trượt, kính trắng 5mm.Phụ kiện kim khí: thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm - hãng GQ ổ khóa GQ; (KT:1,6*2,2m)	m^2	2.805									
653	Vách kính trắng 10 ly cường lực Việt Nhật cửa tự động	m^2	1.452									
654	Vách kính khung nhôm hệ 135 Huyndai nổi màu trắng sữa. Kính ghép cường lực dày 10,76 mm màu xanh biển Việt Nhật.	m^2	3.443									
655	Lam ngang chắn nắng-trang trí. Lam nhôm hộp kích thước 150x50x1,5	m^2	1.969									
656	Lam đứng trang trí. Lam nhôm hộp kích thước 80x80x1,4	md	1.064,8									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
	Nhựa đường Singapore & nhũ tương											
657	Nhựa đường Tín Thịnh đóng phuy shell 60/70 (TCVN	kg	12,8									
658	Nhũ tương Tín Thịnh đóng phuy Colas CRS-1(R65) (TCVN 7493:2005)	kg	11,3									
659	Nhũ tương Tín Thịnh đóng phuy Colas CSS-1 (SS60)(TCVN 7493:2005)	kg	11,8									
660	Nhựa đường Petrolimex (190kg/phuy)	kg	14,080									
	Công ty Cổ phần xây dựng BMT-Bê tông nhựa (TCVN 8819:2011)											
661	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	1.305	1.305	1.305	1.310	1.310					
662	Bê tông nhựa nóng C12,5	Tấn	1.335	1.335	1.335	1.340	1.340					
663	Bê tông nhựa nóng C9,5	Tấn	1.350	1.350	1.350	1.355	1.355					
	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam (TCVN 211: 2006)											
664	Carboncor Asphalt	tấn	4.004									25kg/bao
	VẬT LIỆU SƠN (TCVN6934: 2011)											
665	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (nhóm màu chuẩn)	lon	822									lon 05L
666	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldsun (nhóm màu chuẩn)	thùng	2.749									thùng 17,5L
667	Sơn nước cao cấp trong nhà Goldsun (nhóm màu chuẩn)	thùng	2.271									thùng 17,5L
668	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldtex (nhóm màu chuẩn)	lon	245									lon 3,8 L
669	Sơn nước cao cấp ngoài trời Goldtex (nhóm màu chuẩn)	thùng	1.005									thùng 18L
670	Sơn nước cao cấp trong nhà Goldtex (nhóm màu chuẩn)	thùng	850									thùng 18L
671	Sơn lót chống kiềm chất lượng cao Goldtex	thùng	1.300									thùng 18L
672	Bột trét chất lượng cao ngoài trời Goldtex	bao	225									40kg
673	Bột trét chất lượng cao trong nhà Goldtex	bao	195									40kg
674	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	920									thùng 05 L
675	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời -Màu chuẩn A915	thùng	2.504									thùng 18L
676	Sơn Dulux Weathershield ngoài trời-Màu chuẩn A915	thùng	729									thùng 05 L
677	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng-Màu chuẩn A918	thùng	1.000									thùng 05 L
678	Sơn Dulux Weathershield High Sheen bóng ngoài trời-Màu chuẩn A918.	thùng	151									thùng 1 L
679	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	892									thùng 5L

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
680	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorWeatherGard	thùng	189									thùng 1 L
681	Sơn Nippon ngoại thất cao cấp exteriorhitex Dự án	thùng	803									thùng 5 L
682	Sơn Nippon nội thất cao cấp	thùng	795									thùng 5 L
683	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	1.450									thùng 18 L
684	Sơn Nippon nội thất lau chùi	thùng	385									thùng 4 L
685	Sơn Nippon nội thất	thùng	948									thùng 18 L
686	Sơn Nippon nội thất	thùng	289									thùng 5 L
687	Sơn lót chống kiềm Nippon	thùng	1.702									thùng 18L
688	Sơn lót chống kiềm Dulux	thùng	515									thùng 5L
689	Bột trét Nippon trong nhà	bao	340									bao 40kg
690	Bột trét Nippon ngoài trời	bao	395									bao 40kg
691	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	80									thùng 1 L
692	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	397									thùng 5 L
693	Sơn Spec nội thất Hello Fast in	thùng	1.260									thùng 18 L
694	Sơn Spec ngoại thất Hello Fast EXT	thùng	135									thùng 1 L
695	Sơn Spec ngoại thất Hello Fast EXT	thùng	597									thùng 5 L
696	Sơn Spec ngoại thất Hello Fast EXT	thùng	1.985									thùng 18 L
697	Sơn Spec ngoại thất Hello All EXT	thùng	165									thùng 1 L
698	Sơn Spec ngoại thất Hello All EXT	thùng	778									thùng 5 L
699	Sơn Spec ngoại thất Hello All EXT	thùng	2.744									thùng 18 L
700	Sơn trần Spec Celling Coat	thùng	320									thùng 5 L
701	Sơn trần Spec Celling Coat	thùng	1.150									thùng 18 L
702	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	497									thùng 5 L
703	Sơn lót chống kiềm Spec Alkali (gốc nước)	thùng	1.745									thùng 18 L
704	Bột trét Spec Filler Exterior - Bột trét gai	thùng	290									20kg
705	Bột trét Spec Exterior & Interior	bao	270									40kg
706	Bản lề 1,6tấc	cái	17									
707	Chốt cửa 2,5tấc	cái	12									
708	Ty lợp 6ly	cái	3									
709	Đinh các loại	kg	30									
710	Phấn tale loại tốt	kg	55									
711	Cánh kiến	kg	300									

Số TT	TÊN, QUI CÁCH VẬT TƯ	Đơn vị tính	Giá có thuế									Ghi chú
			Thành phố	Châu Thành	Giồng Trôm	M.C Nam	M.C Bắc	Ba Tri	Bình Đại	Chợ Lách	Thạnh Phú	
712	Sáp bóng	kg	60									
713	Cầu chắn rác phi 90	cái	25									
714	Flincote Rồng Đen	kg	55									
715	Nẹp chỉ thau lau 1 x 3	md	4									
716	Nẹp chỉ thau lau 1 x 4	md	6									
717	Nẹp chỉ thau lau 1 x 5	md	7									
718	Khóa Solex xám	cái	75									
719	Khóa Italia	cái	320									